TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 14/2026/HS-PT Ngày: 22/01/2026	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thanh Quốc

Các Thẩm phán: Ông Võ Thái Sơn

Ông Phạm Văn Bình

- Thư ký phiên tòa*:* Bà Nguyễn Ngọc Huỳnh Phương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thúy Ngà – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và 22 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 251/TLPT-HS ngày 01 tháng 12 năm 2025 đối với bị cáo Phạm Oanh K do có kháng cáo của bị cáo và bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 23/2025/HS – ST ngày 12/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 13 – Cần Thơ.

- Bị cáo có kháng cáo:

Phạm Oanh K, sinh ngày 09 tháng 9 năm 1982 tại Hậu Giang (nay là Cần Thơ). Nơi cư trú: khu vực V, phường H, thành phố N, tỉnh Hậu Giang (nay là khu vực A, phường N, thành phố Cần Thơ). Giới tính: nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: thợ làm tóc; trình độ học vấn: 5/12. Con ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị Thu H. Có chồng là Lê Nguyên H1 (đã ly hôn); con có 03 người, lớn nhất sinh năm 2008, nhỏ nhất sinh năm 2015. Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại: Bà Phạm Thị L; sinh năm 1970.

Địa chỉ: khu V, phường H, thành phố N, tỉnh Hậu Giang (nay là khu vực A, phường N, thành phố Cần Thơ). Có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại: Luật sư Nguyễn Thành Vĩnh T và Luật sư Trần Đình P - Văn phòng L1, Đoàn Luật sư thành phố C. Có mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh năm 1992.

Địa chỉ: khu V, phường H, thành phố N, tỉnh Hậu Giang (nay là khu vực X, phường Đ, thành phố Cần Thơ). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào ngày 22/4/2022, bị cáo Phạm Oanh K có mua phần nhà và đất của bà Lê Thị T2 (con của ông Bùi Ngọc C1), thửa đất 1261, diện tích 54m^2, toạ lạc tại tuyến dân cư vượt lũ Cái Côn, thuộc ấp Đ, xã Đ, thành phố N (phần đất này mới có quyết định giao đất tái định cư có thu tiền sử dụng cho hộ ông Bùi Ngọc C1, hiện ông C1 đã chết) với giá 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng), nhưng bị cáo mới trả được 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng) có làm hợp đồng viết tay, bà T2 có cho bị cáo xem bộ hồ sơ giao đất, bị cáo đã chụp lại bộ hồ sơ giao đất cho ông C1 và bà T2 vẫn còn giữ bản gốc, sau khi giao tiền thì bị cáo vào ở cho đến nay.

Đến khoảng tháng 5 năm 2023, do bị cáo thiếu nợ, không còn tài sản để chi trả, bị cáo muốn vay tiền nhưng không có tài sản thế chấp nên khi xem trên mạng xã hội Facebook, bị cáo thấy có quảng cáo nhận đặt làm giấy tờ giả, bị cáo nhớ lại trước đây bị cáo có giới thiệu bán đất cho bà Nguyễn Thị H (bà H có chụp bộ hồ sơ để gửi cho bị cáo nhờ bị cáo giới thiệu bán dùm) nên bị cáo đã liên hệ theo địa chỉ Facebook để đặt làm giả hồ sơ, bị cáo liên hệ qua đối tượng tên T3 (không rõ nhân thân lai lịch) bị cáo chụp gửi cho tên Trung bộ hồ sơ mà bị cáo đã chụp lại của bà H và yêu cầu tên T3 đổi tên thành Phạm Oanh K, bị cáo cho địa chỉ giao hàng là thành phố N, tỉnh Hậu Giang và số điện thoại của bị cáo là số 0932868753 để liên lạc giao hàng, khoảng một tuần sau khi đặt làm giả hồ sơ, bị cáo nhận được điện thoại của một công ty giao hàng (không nhớ công ty giao hàng nào) điện thoại cho bị cáo để giao hồ sơ làm giả, bị cáo trả cho người giao hàng 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng) và nhận 02 bộ hồ sơ giả cụ thể:

- Bộ hồ sơ giả mang tên Phạm Oanh K gồm:

+01 (một) tờ trích lục bản đồ địa chính số 195/VPDKQSDĐ ngày 05/7/2013, tên người sử dụng đất Phạm Oanh K, dưới mục giám đốc có chữ ký mang tên Nguyễn Ngọc T4.

+ 01 (một) Quyết định số 2363/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 V/v giao đất tái định cư có thu tiền sử dụng đất cho hộ ông (bà) Phạm Oanh K được bố trí vào tuyến dân cư vượt lũ C, thị xã N, tỉnh Hậu Giang (đợt 2) hình dấu tròn nội dung U.B.N.D THỊ XÃ NGÃ BẢY TỈNH HẬU GIANG và chữ ký mang tên Nguyễn Đăng H2 - Phó chủ tịch UBND.

+ 01 (một) giấy ghi lô E, nền 02, chủ hộ Phạm Oanh K.

+ 01 (một) bản khế ước mua trả chậm nền nhà ở tại tuyến dân cư vượt lũ C, thị xã N, tỉnh Hậu Giang số 13, bên nhận nền trả chậm: Phạm Oanh K ngày 04/9/2013.

- Bộ hồ sơ giả mang tên Nguyễn Thị H gồm:

+ 01 (một) tờ trích lục bản đồ địa chính ngày 05/7/2013, số thửa đất 1302, tên người sử dụng đất: Nguyễn Thị H, dưới mục giám đốc có chữ ký mang tên Nguyễn Ngọc T4.

+ 01 (một) Quyết định số 2363/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 V/v giao đất tái định cư có thu tiền sử dụng đất cho hộ ông (bà) Nguyễn Thị H được bố trí vào tuyến dân cư vượt lũ C, thị xã N, tỉnh Hậu Giang (đợt 2).

+ 01 (một) giấy ghi lô B, nền 02, chủ hộ Nguyễn Thị H.

+ 01 (một) bản khế ước mua trả chậm nền nhà ở tại tuyến dân cư vượt lũ C, thị xã N, tỉnh Hậu Giang số 13, bên nhận nền trả chậm: Nguyễn Thị H.

Đến ngày 09/6/2023, do có nhu cầu cần tiền để kinh doanh nên bị cáo có hỏi Nguyễn Thị Ngọc T1 có quen ai để vay tiền dùm cho bị cáo. T1 có giới thiệu bị cáo cho bà Phạm Thị L để vay 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng), bị cáo dùng bộ giấy tờ giả mang tên Phạm Oanh K để thế chấp cho bà Phạm Thị L, trước khi đi bị cáo có viết sẵn giấy vay tiền ngày 22/4/2023 âm lịch, thời hạn vay là 01 năm, tuy nhiên khi đến thì bà L không cho bị cáo vay nên T1 đứng ra vay rồi đưa lại cho bị cáo, mỗi ngày bị cáo đóng lãi cho bà L 900.000 đồng (chín trăm nghìn đồng) thông qua T1, bị cáo đóng lãi được 02 tháng 21 ngày thì ngưng đóng. Số tiền vay 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) bị cáo đã nhờ T1 trả cho bà L xong, còn bộ khế ước để vay thì bị cáo không có lấy về.

Đến khoảng tháng 12/2023, bị cáo tiếp tục cần tiền nên liên hệ với T1 nhờ T1 vay tiền dùm, bị cáo nói với T1 là bị cáo đang thiếu nợ nên nhờ T1 vay dùm bị cáo 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng), T1 nói muốn vay tiền thì phải làm hợp đồng đặt cọc mua bán đất để làm tin người ta mới cho vay, T1 giới thiệu bị cáo vay tiền của bà Phạm Thị L. Bị cáo lấy bộ hồ sơ giao đất đặt làm giả trên facebook tên Nguyễn Thị H để thế chấp, bị cáo đưa ra thông tin gian dối nói là bị cáo mua của bà Nguyễn Thị H chưa sang tên. Đến ngày 25/12/2023, bị cáo ký hợp đồng đặt cọc mua bán đất (bộ hồ sơ đặt làm giả cấp cho Nguyễn Thị H), bán cho bà L, giá chuyển nhượng là 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng), nội dung thể hiện: Vào ngày 25/12/2023, bên B (Phạm Thị L) đồng ý giao cho bên A (Nguyễn Thị H) 510.000.000 đồng để cọc cho việc mua bán phần đất Lô B, nền số 02, toạ lạc khu vượt lũ Cái Côn, ấp Đ, xã Đ, thành phố N, tỉnh Hậu Giang, tổng diện tích 54m^2. Đến khi nhà nước cấp giấy CNQSDĐ cho bên A và bên A làm thủ tục chuyển nhượng QSDĐ nêu trên cho bên B thì bên B sẽ đưa hết số tiền còn lại 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng). Để tạo lòng tin, bị cáo tìm bà Dương Thị H3 (bán vé số) và nói là đi nhận quà từ thiện là 1 thùng mì và 10kg gạo, sau đó bị cáo chở bà H3 đến quán N2 để gặp T1 và bà L, bị cáo kêu bà H3 ký hợp đồng, bị cáo kêu ký tên H nhưng bà H3 nói không biết chữ nên bị cáo cầm tay bà H3 để ký tên H, mục đích để bà H3 đóng giả là bà Nguyễn Thị H ký tên vào hợp đồng đặt cọc mua bán đất, bị cáo cũng nói dối với bà L là bà H3 tên thật là Nguyễn Thị H, bị cáo chở bà H3 đến quán N2 thuộc khu vực I, phường H, thành phố N để gặp bà L và T1, bị cáo và bà H3 ký vào hợp đồng đặt cọc mua bán đất, ký xong bà L trực tiếp đưa cho bị cáo 30.000.000 đồng, sau khi nhận tiền thì bị cáo mua mì và gạo cho bà H3, bị cáo cho thêm bà H3 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

Đến khoảng tháng 01/2024, bị cáo tiếp tục liên hệ với T1 nhờ T1 vay thêm 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), T1 tiếp tục giới thiệu bị cáo cho bà Phạm Thị L. Đến ngày 11/01/2024, bị cáo ký hợp đồng đặt cọc mua bán đất (Bộ hồ sơ đặt làm giả tên Phạm Oanh K), nội dung thể hiện: Vào ngày 11/01/2024, bên B (Phạm Thị L) đồng ý giao cho bên A (Phạm Oanh K) 550.000.000 đồng để đặt cọc cho việc mua bán phần đất Lô E, nền số 02, toạ lạc khu dân cư vượt lũ Cái C, ấp Đ, xã Đ, thành phố N, tỉnh Hậu Giang, tổng diện tích 54m^2, giá chuyển nhượng là 600.000.000 đồng. Đến khi Nhà nước cấp giấy CNQSDĐ cho bên A và bên A làm thủ tục chuyển nhượng cho bên B thì bên B sẽ đưa hết số tiền còn lại 50.000.000 đồng cho bên A. Bị cáo và bà L hẹn gặp nhau tại quán C3 thuộc khu vực V, phường H, thành phố N, tỉnh Hậu Giang để giao tiền, đến ngày 16/01/2024 bà L giao cho bị cáo số tiền 22.900.000 đồng (hai mươi hai triệu chín trăm nghìn đồng) tại quán C3 thì bị Công an bắt quả tang. Cả hai hợp đồng đặt cọc mua bán đất lập ngày 25/12/2023 và ngày 11/01/2024 thực chất là để vay tiền chứ không phải là hợp đồng mua bán đất.

Bị hại Phạm Thị L trình bày:

Đối với số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) mà bị cáo khai đã vay của bà L thì bà L khẳng định vào ngày 22/4/2023 âm lịch (09/6/2023 dương lịch), T1 có dẫn bị cáo đến nhà của bà L hỏi vay 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), có đưa bộ khế ước nhà đất tên Phạm Oanh K để thế chấp và giấy vay tiền viết tay, do bà không tin tưởng bị cáo nên bà không có cho bị cáo vay, sau đó T1 đứng ra nhận vay số tiền đó thì bà mới đồng ý để cho T1 vay và mỗi tháng T1 có đóng lãi cho bà là 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng), sau hai tháng thì T1 đã trả xong số tiền vay 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng).

Đối với hai hợp đồng đặt cọc mua bán đất ngày 25/12/2023 và ngày 11/01/2024 không đúng như lời bị cáo trình bày là mục đích để vay tiền, hai hợp đồng trên thực tế là bà L đã mua nhà và đất của bị cáo đúng như nội dung hợp đồng. Cụ thể:

Đối với hợp đồng đặt cọc mua bán đất ngày 25/12/2023, bị cáo bán cho bà L phần đất mang tên Nguyễn Thị H, bị cáo nói với bà L là đất của bà H đã bán lại cho bị cáo, khi ký hợp đồng bà L trực tiếp đưa cho bị cáo 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) tại quán N2. Còn lại số tiền 480.000.000 đồng (bốn trăm tám mươi triệu đồng) bà không trực tiếp đưa cho bị cáo mà bà giao cho Nguyễn Thị Ngọc T1 để T1 đưa lại cho bị cáo nhiều lần trước đó, mỗi lần đưa ít nhất là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) nhiều nhất là 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng), mỗi khi nhận tiền bị cáo có viết biên nhận đưa T1 giao lại cho bà L, sau khi ký hợp đồng xong thì bà L đã giao biên nhận lại cho bị cáo.

Đối với hợp đồng đặt cọc mua bán đất ngày 11/01/2024, bị cáo bán căn nhà đang ở cho bà L giá 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng), bị cáo có giao cho bà Liên bộ hồ sơ giao đất cho Phạm Oanh K, bà L đã trả tiền cho bị cáo nhiều lần thông qua Nguyễn Thị Ngọc T1, tổng số tiền mà bà L đưa T1 giao lại cho bị cáo nhiều lần trước đó là 450.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi triệu đồng), mỗi lần đưa tiền bị cáo có viết biên nhận đưa T1 giao lại cho bà L, bà L hẹn bị cáo đến

ngày 11/01/2024 ký hợp đồng tại quán C3 sẽ giao cho bị cáo thêm 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), tuy nhiên do nghi ngờ bộ giấy tờ mà bị cáo đưa cho bà là giả nên bà trình báo Công an. Đến ngày 11/01/2024 tại quán C3 bà L chỉ giao cho bị cáo số tiền 22.900.000 đồng (hai mươi hai triệu chín trăm nghìn đồng) thì bị Công an bắt quả tang và thu giữ số tiền 22.900.000 đồng (hai mươi hai triệu chín trăm nghìn đồng).

Đối với Nguyễn Thị Ngọc T1 khai nhận: Do có quen biết với bị cáo Phạm Oanh K, biết K đang gặp khó khăn nên vào ngày 09/6/2023 K có nhờ T1 đến gặp bà Phạm Thị L để vay 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), K viết sẵn giấy vay tiền và có mang theo bộ hồ sơ giao đất ở khu vượt lũ Cái Côn tên Phạm Oanh K, khi đến gặp bà L thì bà L không đồng ý cho K vay do L không tin tưởng K, T1 muốn giúp đỡ K nên T1 đứng ra vay của bà L 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) để đưa cho K, các giấy tờ K mang theo T1 tự để lại nhà bà L rồi cùng K ra về, tiền lãi mỗi tháng là 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng), K đã đóng lãi được 2 tháng thì K mang 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) đưa T1 trả cho bà L xong, bà L đã trả lại bộ hồ sơ giao đất đưa T1 giao lại cho K xong việc giao nhận không có người chứng kiến.

Đối với hai hợp đồng đặt cọc mua bán đất ngày 25/12/2023 và ngày 11/01/2024 T1 chứng kiến là hợp đồng mua bán đất không phải K ký để vay tiền như lời trình bày của K.

Do lời khai giữa bị cáo và bà L, chị T1 có sự mâu thuẫn nên Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tiến hành cho đối chất giữa bị cáo, bà L và chị T1, kết quả bị cáo, bà L và chị T1 vẫn giữ nguyên lời khai của mình.

Căn cứ Kết luận giám định số 77/KL-KTHS ngày 26/02/2024 của Phòng K1 Công an tỉnh H kết luận:

- Chữ ký mang tên Nguyễn Ngọc T4 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A4 so với chữ ký của Nguyễn Ngọc T4 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M4, M5, M6 không phải do cùng một người ký ra.

- Hình dấu tròn trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A4 so với hình dấu tròn trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M4, M5, M6 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

- Chữ ký mang tên Nguyễn Đăng H2 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2, A5 so với chữ ký của Nguyễn Đăng H2 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M4, MS, M6 không phải do cùng một người ký ra.

- Hình dấu tròn trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2, A5 so với hình dấu tròn trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M4, M5, M6 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

- Chữ ký mang tên Nguyễn Văn N trên tài liệu cần giám định ký hiệu A3, A6 so với chữ ký mang tên Nguyễn Văn N trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 không phải do cùng một người ký ra;

- Hình dấu tròn trên tài liệu cần giám định ký hiệu A3, A6 so với hình dấu tròn trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

Vật chứng thu giữ:

- 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DK611197, bản phô tô.

- 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV632555, bản phô tô.

- 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR975927, bản phô tô.

- 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 121543, bản phô tô.

- 01 (một) giấy có nội dung "Lô:B, NỀN: 02, Họ tên chủ hộ: Nguyễn Thị H".

- 01 (một) giấy trích lục bản đồ địa chính thửa đất số 1302 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, ký ngày 05/7/2013 có chữ ký ông Nguyễn Ngọc T4, Phó giám đốc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã N và hình dấu tròn Văn Phòng đăng ký quyền sử dụng đất tên Nguyễn Ngọc T4.

- 01 (một) giấy Quyết định v/v giao đất tái định cư có thu tiền sử dụng đất cho hộ Nguyễn Thị H, số 2632/QĐ-UB ngày 20 tháng 8 năm 2013, có ký tên Nguyễn Đăng H2 với chức danh Phó chủ tịch Ngã Bảy và đóng dấu tròn màu đỏ của U.B.N.D THỊ XÃ NGÃ BẢY TỈNH HẬU GIANG.

- 01 (một) giấy thiếu nợ, người viết đơn tên Phạm Oanh K.

- 01 (một) giấy khế ước gồm 02 (hai) tờ về việc mua trả chậm nền nhà ở ở tại tuyến dân cư vượt lũ Cái Côn thị xã N, tỉnh Hậu Giang, số 13, ngày 04 tháng 09 năm 2013, có đóng dấu tròn màu đỏ của Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã N giáp lai 02 (hai) tờ, đóng dấu tròn màu đỏ của Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã N và tên Nguyễn Văn N ở vị trí Bên A, góc tờ thứ hai, ký tên Nguyễn Thị H ở vị trí Bên B góc phải tờ thứ hai.

- 01 (một) hợp đồng mua bán nhà đất và tài sản gắn liền với đất, ngày 07 tháng 11 năm 2023, có ký tên bên bán tên Phạm Oanh K, bên mua tên Đặng Thị H4, người làm chứng tên Trần Thị T5, Phan Thị N1, Nguyễn Văn T6.

- 01 (một) giấy chuyển nhượng đất, ngày 24 tháng 07 năm 2023, có ký tên bên bán tên Nguyễn Thị H, bên mua tên Phạm Oanh K, người làm chứng Kha Thị T7, Bùi Thị C2, Lê Văn T8.

- 01 (một) giấy ủy quyền, bên ủy quyền tên Phạm Oanh K, bên được ủy quyền để trống.

- 01 (một) giấy trích lục bản đồ địa chính, thửa đất số 1261, bản phô tô.

- 01 (một) giấy quyết định số 2363/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2013, về việc giao đất tái định cư.

- 01 (một) giấy khế ước gồm 03 (ba) tờ về việc mua trả chậm nền nhà ở tại tuyến dân cư vượt lũ Cái Côn thị xã N, tỉnh Hậu Giang, số 13, ngày 04 tháng 09 năm 2013, có đóng dấu tròn của Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã N và ký tên Nguyễn Văn N ở vị trí Bên A góc bên trái tờ thứ ba, ký tên Phạm Oanh K ở vị trí Bên B góc bên phải tờ thứ ba.

- 01 (một) giấy nợ giữa hai bên Phạm Oanh K.

- 01 (một) giấy cọc mua nhà tên Đặng Thị Huỳnh .

- Tiền Việt Nam: 22.900.000 đồng (hai mươi hai triệu chín trăm nghìn đồng).

Về xử lý vật chứng: Ngày 21/01/2025 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố N đã trao trả cho bà Phạm Thị L số tiền 22.900.000 đồng (hai mươi hai triệu chín trăm nghìn đồng).

Trách nhiệm dân sự: Bị hại yêu cầu bị cáo Phạm Oanh K trả lại cho bị hại số tiền 960.000.000 đồng (bao gồm số tiền bị cáo nhận 30.000.000 đồng và 22.900.000 đồng bị bắt quả tang). Bị cáo Phạm Oanh K đã nộp tiền khắc phục hậu quả cho bị hại số tiền 30.000.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Ngã Bảy nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 13 thành phố Cần Thơ theo biên lai thu tiền số 0002116.

Tại bản án hình sự số 23/2025/HS-ST ngày 12/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 13 – Cần Thơ đã quyết định:

Căn cứ: điểm c khoản 2 Điều 174; Điều 50; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo Phạm Oanh K phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

Xử phạt: Bị cáo Phạm Oanh K 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù.

Căn cứ: điểm b, d khoản 2 Điều 341; Điều 50; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo Phạm Oanh K phạm tội "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*".

Xử phạt: Bị cáo Phạm Oanh K 02 (hai) năm tù.

Áp dụng: Điều 55 của Bộ luật Hình sự tổng hợp hình phạt chung của hai tội buộc bị cáo Phạm Oanh K phải chấp hành là 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo bị bắt giam để thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự và các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo Phạm Oanh K tiếp tục bồi thường cho bị hại L số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng), được khấu trừ vào số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) bị cáo đã nộp tại Chi cục Thi hàn án dân sự thành phố N nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 13, thành phố Cần Thơ theo biên lai thu tiền số 0002116.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi tuyên án sơ thẩm, ngày 15/9/2025, bị cáo Phạm Oanh K kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm tuyên bị cáo không phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo đối với tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức". Ngày 03/10/2025, bị hại Phạm Thị L kháng cáo yêu cầu xác định số tổng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt là 982.900.000 đồng (gồm hợp đồng thứ nhất là 510.000.000 đồng, hợp đồng thứ hai là 472.900.000 đồng) và xem xét trách nhiệm hình sự của bị cáo theo quy định tại khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo kháng cáo yêu cầu hủy án sơ thẩm, trả điều tra bổ sung cho cơ quan điều tra làm rõ tin nhắn giữa bị cáo và bà Nguyễn Thị Ngọc T1.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại trình bày: Cấp sơ thẩm xác định tài sản chiếm đoạt chỉ là 52.900.000 đồng và xác định khung hình phạt của bị cáo chỉ ở khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự là chưa chính xác bởi lẽ lời khai giữa bị cáo, bị hại và người liên quan, người làm chứng còn nhiều mâu thuẫn chưa được làm rõ, chưa phản ánh đúng bản chất vấn đề. Việc bị hại nhiều lần đưa tiền cho bị cáo là sự việc có thật, thể hiện qua các hợp đồng đặt cọc đã ký, việc xác định bị cáo chỉ nhận 52.900.000 đồng là vô lý. Bị cáo nhận thức rõ trách nhiệm khi ký hợp đồng nên cần xác định lại số tiền bị cáo đã chiếm đoạt. Do đó, cần điều tra lại để làm rõ bản chất vụ án và số tiền bị cáo đã chiếm đoạt nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại, làm rõ theo quy định tại Điều 355 và Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Bị hại trình bày: thống nhất theo đề nghị của Luật sư về việc điều tra lại vì bị cáo phạm tội Lừa đảo có tổ chức.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc T1 trình bày: bà không biết 02 bộ hồ sơ nhà, đất bị cáo K đưa cho bà là giả. Bị cáo K có đưa 02 bộ hồ sơ cho bà L và ký hợp đồng đặt cọc có nhiều người chứng kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên toà nhận định:

Khi quyết định hình phạt, cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo. Cụ thể: bị cáo có tình tiết tăng nặng bị cáo thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản 02 lần mỗi lần đều trên 2.000.000 đồng thuộc tình tiết phạm tội 02 lần trở lên; quá trình điều tra bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo khắc phục hậu quả thuộc tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, mức hình phạt tổng hợp 02 tội buộc bị cáo phải chấp hành là 04 năm tù 06 tháng mà cấp sơ thẩm quyết định mức hình phạt là phù hợp và tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo.

Xét kháng cáo của bị cáo xin giảm án, xin hưởng án treo với các lý do bị cáo không phạm tội lừa đảo, khi kháng cáo bị cáo không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào mới chứng minh bị cáo không phạm tội, xét hành vi bị cáo đã sử dụng giấy tờ giả của cơ quan, tổ chức để nhằm tạo sự tin tưởng của bị hại L để chiếm đoạt số tiền 52.900.000 đồng, nhận thấy bản sơ thẩm đánh giá toàn diện, khách quan vụ án áp dụng đúng và đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ, khi quyết định mức hình phạt cấp sơ thẩm đã cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội cũng như các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo, xử phạt bị cáo mức hình phạt tổng hợp 02 tội buộc bị cáo phải chấp hành là 04 năm tù 06 tháng cấp sơ thẩm quyết định mức hình phạt là phù hợp và tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo.

Xét kháng cáo của bị hại Phạm Thị L kháng cáo đề nghị xác định tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt là 982.900.000 đồng, trong đó lần thứ nhất là 510.000.000 đồng, lần thứ 2 là 472.900.000 đồng (gồm 450.000.000 đồng đã giao trước và 22.900.000 đồng giao ngày bắt quả tang) đề nghị xử bị cáo theo khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự) khi kháng cáo bị hại không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào mới chứng minh bị cáo chiếm đoạt là 982.900.000 đồng từ giai đoạn xét xử sơ thẩm

đến nay đều không cung cấp được chứng cứ để chứng minh mà chỉ thông qua lời khai mà đã được tiến hành đối chất không có cơ sở xác định số tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại là 982.000.000 đồng, xét hành vi bị cáo đã sử dụng giấy tờ giả của cơ quan tổ chức để nhằm tạo sự tin tưởng của bị hại L để chiếm đoạt số tiền 52.900.000 đồng, nhận thấy bản án sơ thẩm đánh giá toàn diện, khách quan vụ án áp dụng đúng và đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ, khi quyết định mức hình phạt cấp sơ thẩm đã cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội cũng như các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo, cấp sơ thẩm quyết định mức hình phạt là phù hợp và tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Oanh K và bị hại Phạm Thị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của bị cáo, người bị hại trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định.

[2] Đối chiếu tài liệu, chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử đủ cơ sở để kết luận:

Do thiếu nợ và không có tài sản hợp pháp để thế chấp, khoảng tháng 5/2023, bị cáo Phạm Oanh K đã liên hệ qua mạng xã hội Facebook thuê người làm giả 02 bộ hồ sơ giao đất tái định cư mang tên Phạm Oanh K và Nguyễn Thị H nhằm sử dụng vào mục đích vay tiền. Sau khi có được các tài liệu giả, bị cáo thông qua bà Nguyễn Thị Ngọc T1 tiếp cận bà Phạm Thị L để vay tiền. Ngày 25/12/2023 và ngày 11/01/2024, bị cáo lần lượt ký hai hợp đồng đặt cọc mua bán đất với bà L, thực chất nhằm tạo lòng tin để chiếm đoạt tiền.

Quá trình điều tra xác định được, bị cáo đã nhận trực tiếp của bà L tổng số tiền 52.900.000 đồng, trong đó có 22.900.000 đồng bị thu giữ khi Công an bắt quả tang tại quán C3. Kết luận giám định xác định toàn bộ hồ sơ giao đất mà bị cáo sử dụng đều là tài liệu giả của cơ quan, tổ chức.

Do đó, có đủ căn cứ xác định hành vi mà bị cáo thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 và các điểm b, d khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự. Cấp sơ thẩm truy tố và xét xử bị cáo với tội danh và khung hình phạt như đã viện dẫn là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về tính chất, mức độ phạm tội của bị cáo:

Xét về tính chất phạm tội, bị cáo không thực hiện hành vi một cách bộc phát mà có sự chuẩn bị từ trước, chủ động liên hệ thuê làm giả hồ sơ giao đất tái định cư, sau đó sử dụng các tài liệu giả này để ký kết các hợp đồng đặt cọc mua bán đất, che giấu bản chất vay tiền và chiếm đoạt tài sản. Thủ đoạn phạm tội của bị cáo mang tính gian dối, có sự tính toán, lợi dụng mối quan hệ quen biết và sự thiếu cảnh giác của bị hại để thực hiện hành vi phạm tội, không những vậy còn làm ảnh hưởng xấu đến uy tín của các cơ quan nhà nước, gây mất niềm tin trong

quần chúng nhân dân, làm phức tạp tình hình an ninh, trật tự tại địa phương. Do đó, cần phải xử lý bằng mức hình phạt nghiêm khắc, tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội đã gây ra, nhằm giáo dục riêng đối với bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung trong xã hội.

[4] Xét kháng cáo của bị cáo và của bị hại:

[4.1] Đối với kháng cáo cho rằng không phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, như đã nhận định tại mục [2] có đủ cơ sở xác định bị cáo đã chủ động thuê người làm giả các hồ sơ giao đất tái định cư nhằm tạo niềm tin để bị hại đồng ý giao tiền cho bị cáo rồi chiếm đoạt tiêu xài. Hành vi thực hiện của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, nên việc bị cáo kháng cáo cho rằng không phạm tội là không có căn cứ.

[4.2] Đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo tội Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức. Hội đồng xét xử xét thấy:

Về tình tiết tăng nặng: Đối với hành vi phạm tội Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, bị cáo không có tình tiết tăng nặng. Đối với hành vi phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, bị cáo đã thực hiện 02 lần mỗi lần đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm, do đó bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự với tình tiết phạm tội 02 lần trở lên.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã thành khẩn khai báo; đối với hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản bị cáo tự nguyện nộp lại tiền khắc phục hậu quả cho người bị hại, đây là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Tại giai đoạn phúc thẩm bị cáo không cung cấp chứng cứ, tình tiết giảm nhẹ mới. Xét thấy, mức hình phạt mà cấp sơ thẩm áp dụng là thỏa đáng với tính chất, mức độ phạm tội của bị cáo. Ngoài ra, các lý do mà bị cáo nêu ra không phải là căn cứ để xem xét giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

[4.3] Đối với kháng cáo của bị hại bà Phạm Thị L, như đã phân tích ở mục [2], đối với số tiền 480.000.000 đồng (theo thỏa thuận hợp đồng thứ nhất) và số tiền 450.000.000 đồng (theo thỏa thuận hợp đồng thứ hai), bị hại không trực tiếp giao cho bị cáo mà đưa cho bà T1 để T1 đưa lại cho bị cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc đã giao và bị cáo đã nhận đủ số tiền này, bản thân bị cáo không thừa nhận đã nhận số tiền trên nên cấp sơ thẩm xác định không đủ căn cứ để buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm đối với số tiền này là có cơ sở. Do đó, kháng cáo yêu cầu bị cáo phải trả tổng số tiền đã chiếm đoạt là 982.900.000 đồng (gồm hợp đồng thứ nhất là 510.000.000 đồng, hợp đồng thứ hai là 472.900.000 đồng) và xem xét trách nhiệm hình sự của bị cáo theo quy định tại khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự của bị hại là không có căn cứ để chấp nhận.

[4.4] Đối với phần yêu cầu hủy án sơ thẩm và trả điều tra bổ sung để làm rõ các tin nhắn giữa bị cáo và bà T1. Hội đồng xét xử đã cho bị cáo trình bày nội dung các tin nhắn giữa bị cáo và bà T1 tại phiên tòa, xét thấy nội dung bị cáo trình bày không liên quan đến việc phạm tội của bị cáo. Mặt khác, tại phiên tòa bị cáo và người liên quan đều khai bà T1 không biết 02 bộ hồ sơ bị cáo làm giả và khi bị cáo sử dụng 02 bộ hồ sơ giả để ký hợp đặt cọc với bà L, bà T1 cũng không biết;

trong quá trình điều tra bị cáo, bị hại, người liên quan đã được đối chất với nhau; tại phiên tòa bị cáo, bị hại, người liên quan cũng đã trình bày nhưng không có tình tiết nào mới, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bị cáo.

Đối với yêu cầu của bị hại về việc hủy án sơ thẩm, trả điều tra bổ sung vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy những vấn đề bị hại nại ra đã được cấp sơ thẩm làm rõ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bị hại.

[4.5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên chấp nhận. Không có căn cứ chấp nhận đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm và bị hại phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ngoài ra, việc bị hại kháng cáo liên quan đến phần trách nhiệm dân sự nhưng cấp sơ thẩm không yêu cầu bị hại phải nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định là còn thiếu sót, cần rút kinh nghiệm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Oanh K và bị hại Phạm Thị L. Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số: 23/2025/HS-ST ngày 12 tháng 09 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 13 – Cần Thơ, thành phố Cần Thơ.

1. Tuyên bố: Bị cáo Phạm Oanh K phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

2. Căn cứ: điểm c khoản 2 Điều 174; Điều 50; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g Điều 52 (đối với tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản) và điểm b, d khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51 (đối với tội Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức); Điều 38 và Điều 55 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Phạm Oanh K 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và 02 (hai) năm tù về tội Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức.

Tổng hợp hình phạt chung phải chấp hành là 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

3. Áp dụng khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự phúc thẩm. Bị hại phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ GĐKT 1-TANDTC;
- VKSND TP. Cần Thơ;
- TAND KV 13 – Cần Thơ;
- VKSND KV 13 – Cần Thơ;
- Phòng THADS KV 13 – TP. Cần Thơ;
- CQ CSĐT Công an TP. Cần Thơ;
- Phòng HSNV Công an TP. Cần Thơ;
- CQ THAHS Công an TP. Cần Thơ;
- Bị cáo; Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thanh Quốc